Tên: ……...

Lớp: S2…

Ngày giao bài: Thứ…., ngày…./….

Ngày nộp bài: Thứ…., ngày…./….

Week: 1

Từ Vựng & Ngữ pháp HW: …….

StarLink

THERE IS/ARE & NUMBERS AND ORDINAL NUMBER

A. THEORY

I. VOCABULARY

Con truy cập link/quét mã QR để nghe và đọc lại từ vựng nhé:
https://soundcloud.com/ms-chi-english/viet_s2_w1_vocab-1

No.	Words	Meanings	Pictures	No.	Words	Meanings	Pictures
1	one	một	1	4	first	thứ nhất	
2	two	hai	2	5	second	thứ hai	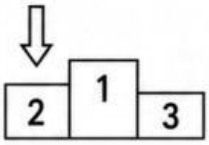
3	three	ba	3	6	third	thứ ba	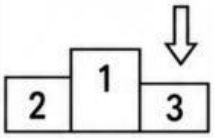

No.	Words	Meanings	Pictures	No.	Words	Meanings	Pictures
1	book	quyển sách		4	ball	quả bóng	
2	map	bản đồ	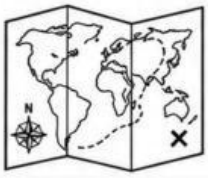	5	phone	điện thoại	
3	clock	đồng hồ		6	key	chìa khóa	

Note: n = noun: danh từ; num = number: số; ord num = ordinal number: số thứ tự.

LIVEWORKSHEETS

II. GRAMMAR

There is/are

Questions	Answers
1 How many maps are there?	1 There is a map.
2 How many books are there?	2 There are two books. 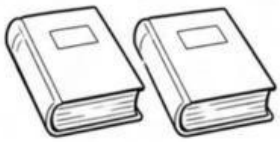

B. HOMEWORK

VOCABULARY & GRAMMAR (15 questions)

I. Con học nghĩa, phát âm và chép mỗi từ ở mục I. VOCABULARY (trang 1) một dòng vào vở.

II. Complete the words with the missing letters. *(Điền chữ cái còn thiếu để hoàn thành từ.)*

0.	b o o k	3.	b _ l l
1.	c _ o c _	4.	p _ o n _
2.	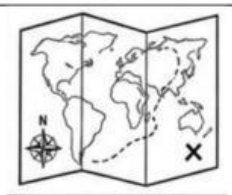 m a _	5.	_ e y

LIVEWORKSHEETS

III. Choose the correct answers. *(Chọn đáp án đúng.)*

0.	1			3.	2		
	A. one	B. two	C. three		A. two	B. second	C. first
1.	3			4.	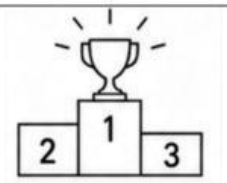		
	A. three	B. first	C. one		A. third	B. three	C. first
2.	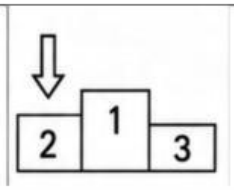			5.	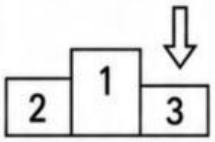		
	A. one	B. second	C. third		A. third	B. second	C. first

IV. Tick (✓) the correct answer *(Đánh ✓ vào đáp án chính xác.)*

0.		*How many phones are there?* ☑ *There is a phone.* ☐ *That are a phone.*
1.		How many clocks are there? ☐ There are 3 clocks. ☐ There is 3 clocks.
2.		How many keys are there? ☐ There is a key. ☐ There are a key.
3.		How many books are there? ☐ There is a books. ☐ There is a book.
4.	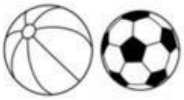	How many balls are there? ☐ There are a ball. ☐ There are 2 balls.
5.	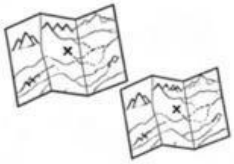	How many maps are there? ☐ There are 2 maps. ☐ There is 2 map.

LIVEWORKSHEETS